

Công ty CP Quản lý quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt
 Địa chỉ: Phòng 2303, Tòa nhà
 Lim, 9-11 Tôn Đức Thắng,
 P.Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM

Mẫu số B01-CTQ
 (Ban hành theo TT số 125/2011/TT-
 BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

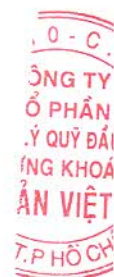
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Ngày 30 Tháng 6 Năm 2016

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN(100=110+120+130+140+150)	100		140,838,651,999	134,111,566,430
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		50,337,999,291	67,941,903,872
1. Tiền	111	V.01	4,137,999,291	7,941,903,872
2. Các khoản tương đương tiền	112		46,200,000,000	60,000,000,000
II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120	V.02	80,615,673,521	56,569,799,805
1. Đầu tư ngắn hạn	121		82,002,540,096	56,981,271,428
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(1,386,866,575)	(411,471,623)
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130		9,273,129,251	8,702,694,753
1. Phải thu của khách hàng	131		6,000,000,000	6,000,000,000
2. Trả trước cho người bán	132		-	12,705,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	V.03	2,963,027,220	2,019,813,219
5. Các khoản phải thu khác	135	V.04	310,102,031	670,176,534
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
IV. HÀNG TỒN KHO	140	V.05	-	-
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		611,849,936	897,168,000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		266,081,799	123,008,126
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu của nhà nước	154	V.06	345,768,137	774,159,874
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+260)	200		18,665,787,748	20,194,600,227
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210		-	-
1. Khoản phải thu dài hạn khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.07	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.08	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		1,300,701,185	1,257,129,188
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	1,214,171,127	1,176,903,019
- Nguyên giá	222		2,831,382,775	3,217,670,805
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(1,617,211,648)	(2,040,767,786)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	86,530,058	80,226,169
- Nguyên giá	228		815,209,540	768,209,540
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(728,679,482)	(687,983,371)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.12	-	-
III. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250	V.13	16,670,000,000	18,502,166,250



1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		16,670,000,000	18,502,166,250
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn(*)	259		-	-
IV. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		695,086,563	435,304,789
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	271,837,863	12,056,089
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		423,248,700	423,248,700
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		159,504,439,747	154,306,166,657
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		5,388,036,502	3,379,889,893
I. NỢ NGẮN HẠN	310		4,998,535,933	2,990,389,324
1. Vay ngắn hạn	311	V.14	-	-
2. Phải trả người bán	312		-	-
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	239,511,876	429,226,398
5. Phải trả người lao động	315		3,369,933,066	1,687,139,767
6. Chi phí phải trả	316	V.17	864,813,056	368,303,454
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	36,572,235	18,014,005
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		487,705,700	487,705,700
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		-	-
II. NỢ DÀI HẠN	330		389,500,569	389,500,569
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		79,500,569	79,500,569
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
10. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359	V.22	310,000,000	310,000,000
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		154,116,403,245	150,926,276,764
1. Nguồn vốn đầu tư chủ sở hữu	411		130,000,000,000	130,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(2,608,500,000)	(2,608,500,000)
3. Vốn khác chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		266,884,955	266,884,955
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		266,884,955	266,884,955
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		26,191,133,335	23,001,006,854
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		159,504,439,747	154,306,166,657
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	-		-	-
1. Tài sản cố định thuê ngoài	1	V.23	-	-
2. Vật tư nhận giữ hộ, nhận gia công	2		-	-
3. Tài sản nhận ký cược	3		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	4		-	-
5. Ngoại tệ các loại	5		-	-
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ	6		-	-



 0 - C
 CÔNG TY
 CỔ PHẦN
 QUỸ ĐẦU TƯ
 CHỨNG KHOÁN
 AN VIỆT
 T.P HỒ CHÍ MINH

6A. Chứng khoán giao dịch	7		11,701,000,000	4,061,000,000
6B. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	8		-	-
6C. Chứng khoán cầm cố	9		-	-
6D. Chứng khoán tạm giữ	10		-	-
6E. Chứng khoán chờ thanh toán	11		-	-
6F. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	12		-	-
6G. Chứng khoán chờ giao dịch	13		-	-
6H. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	14		-	-
6I. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	15		-	-
7. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty quản lý quỹ	20		64,361,194,000	66,108,194,000
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	30	V.24	19,364,976	41,525,837
8A. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước	31		19,364,976	41,525,837
8B. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	32		-	-
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	40	V.25	393,480,709,000	129,192,000,000
9A. Nhà đầu tư ủy thác trong nước	41		393,480,709,000	129,192,000,000
9B. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	42		-	-
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	50	V.26	41,376,150,000	38,251,477,179
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	51	V.27	659,998,412	141,374,849

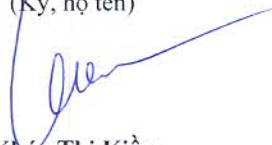
Ngày 12 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Lê Thị Hồng Liên

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Khúc Thị Kiều



Tổng Giám Đốc

Phạm Gia Tuấn



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số kỳ này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu	1	VI.28	1,850,048,232	1,501,196,471	2,170,502,046	1,961,791,511
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	10		1,850,048,232	1,501,196,471	2,170,502,046	1,961,791,511
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	11	VI.30	1,465,772,344	445,021,844	2,690,431,094	1,915,524,238
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.29	-	-	-	-
5. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh (20 = 10-11)	20		384,275,888	1,056,174,627	- 519,929,048	46,267,273
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.31	9,235,925,875	2,531,391,966	13,719,336,887	8,507,867,802
7. Chi phí tài chính	22	VI.32	1,353,529,690	987,845,699	2,173,775,166	- 46,235,584
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5,689,527,105	1,416,397,471	7,359,025,673	4,088,836,521
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-2}	30		2,577,144,968	1,183,323,423	3,666,607,000	4,511,534,138
10. Thu nhập khác	31		66,809,957	975,000	92,197,061	3,673,752
11. Chi phí khác	32		45,867,998	975,000	97,868,025	2,863,752
12. Lợi nhuận khác	40		20,941,959	-	- 5,670,964	810,000
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2,598,086,927	1,183,323,423	3,660,936,036	4,512,344,138
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.33	288,241,203	- 245,398,315	470,809,555	423,134,268
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.34	-	368,727,081	-	368,727,081
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2,309,845,724	1,059,994,657	3,190,126,481	3,720,482,789
16. Lãi trên cổ phiếu (*)	70		-	-	-	-

Lập, ngày 12 tháng 07 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



Lê Thị Hồng Liên

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Khúc Thị Kiều



Ghi chú: (*) Chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với công ty cổ phần

Công ty CP Quản lý quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt
 Địa chỉ: Phòng 2303, Tòa nhà Lim, 9-11 Tôn Đức Thắng, P.Bến Nghé, Quận 1,
 TP.HCM
 Điện thoại: 08 38239909 Fax: 08 38246329

Mẫu số B03-CTQ
 (Ban hành theo TT
 số 125/2011/TT-BTC
 ngày 5/9/2011 của
 Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

Quý II Năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Lũy kế từ đầu năm đến cuối	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	I		-	-
1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		402,758,503	4,378,214,754
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa dịch vụ	2		(1,214,964,120)	(6,296,444,255)
3. Chi tiền trả cho người lao động	3		(2,042,070,517)	(5,728,679,017)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		-	-
5. Chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		-	(181,830,494)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		66,809,957	5,244,561,759
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	7		45,867,998	(2,823,545,008)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2,741,598,179)	(5,407,722,261)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	II		-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(566,407,994)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn và các đơn vị khác	25		(30,918,611,432)	(45,935,172,148)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		62,919,947,331	81,844,133,721
7. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,841,042,474	1,515,693,822
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		33,275,970,379	37,424,655,395
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	III		-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(6,500,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(6,500,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		30,534,372,200	25,516,933,134
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		19,803,627,091	18,460,653,232
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		50,337,999,291	43,977,586,366

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Lê Thị Hồng Liên

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Khúc Thị Kiều

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Gia Tuấn

Ghi chú: Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại Mã số

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý II Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu quý		Số tăng / giảm				Số dư cuối quý	
		Quý trước	Quý này	Quý trước		Quý này		Quý trước	Quý này
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		130,000,000,000	130,000,000,000	-	-	-	-	130,000,000,000	130,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần		- 2,608,500,000	- 2,608,500,000	-	-	-	-	- 2,608,500,000	- 2,608,500,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-	-	-	-	-	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-	-	-	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển		-	-	-	-	-	-	-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính		266,884,955	266,884,955	-	-	-	-	266,884,955	266,884,955
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		266,884,955	266,884,955	-	-	-	-	266,884,955	266,884,955
10. Lợi nhuận chưa phân phối	VIII	23,001,006,854	23,838,862,446	837,855,592	-	2,352,270,889	-	23,838,862,446	26,191,133,335
Cộng		150,926,276,764	151,764,132,356	837,855,592	-	2,352,270,889	-	151,764,132,356	154,116,403,245

* Giải thích một số trường hợp tăng, giảm ảnh hưởng lớn đến tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong năm:

Ngày tháng năm

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



Lê Thị Hồng Liên

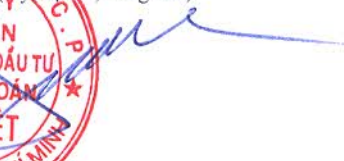
KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Khúc Thị Kiều



GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Gia Tuấn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 2 năm 2016

I- Đặc điểm hoạt động của công ty

- | | |
|--|---|
| 1- Hình thức sở hữu vốn: | Công ty Cổ phần |
| 2- Lĩnh vực hoạt động: | Dịch vụ |
| 3- Ngành nghề kinh doanh: | Lập và quản lý các quỹ đầu tư chứng khoán, các danh mục đầu tư ủy thác và tư vấn đầu tư chứng khoán |
| 4- Tổng số nhân viên: | 17 |
| 5- Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: | |

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm: Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND")

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban

2- Tuyên bố việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam,

3- Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình):

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình):

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

Nâng cấp văn phòng 20%

Thiết bị văn phòng 33%

Phần mềm vi tính 33%

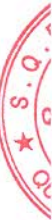
3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính;

(a) Phân loại

Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư với tỉ lệ thấp hơn 20% phần vốn của các tổ chức kinh tế mà Công ty là cổ đông sáng lập, Đầu tư vào công ty con: Các công ty con là công ty mà trong đó Công ty trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền kiểm soát hoạt động. Các khoản Đầu tư vào công ty liên kết: Công ty liên kết là công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hoặc công ty liên doanh của công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách đó. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận trên báo cáo tài chính quý theo phương pháp giá gốc.

(b) Ghi nhận/Chấm dứt ghi nhận

(c) Đánh giá ban đầu và đánh giá lại



Dự phòng được lập cho các chứng khoán kinh doanh và chứng khoán sẵn sàng để bán được tự do giao dịch trên thị trường khi có sự suy giảm giá trị của các chứng khoán này. Giá trị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (“HNX”) được xác định là giá đóng cửa tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Giá trị trường của các chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh (“HOSE”) là giá kết thúc phiên giao dịch tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Đối với các chứng khoán chưa niêm yết đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCom”), thì giá thị trường của các chứng khoán đó được xác định bằng cách tham chiếu giá giao dịch bình quân tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Trong những trường hợp khác, Công ty sử dụng giá giao dịch bình quân do ít nhất 3 công ty chứng khoán cung cấp.

Dự phòng được lập cho các khoản đầu tư dài hạn khác khi các tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ trừ trường hợp các công ty bị lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

4- Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài

5- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh

6- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Công ty. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở ước tính số tiền Công ty phải trả khi chấm dứt hợp đồng lao động do người lao động có thời gian làm việc cho công ty.

7- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

Thặng dư vốn cổ phần: là chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày thực hiện giao dịch. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ Tài sản và nợ phải trả bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày của bảng cân

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là lợi nhuận từ hoạt động của Công ty sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay.

8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu hoạt động nghiệp vụ;

Phí quản lý và phí thường hoạt động được ghi nhận khi được hưởng.

Công ty hiện đang quản lý Quỹ cân bằng Bản Việt (VCAMBF) và quản lý danh mục đầu tư ủy thác. Công ty được hưởng phí quản lý quỹ từ các Quỹ trên. Phí này được tính hàng tháng và bằng một phần mười hai của ba phần trăm giá trị tài sản ròng của mỗi Quỹ vào ngày cuối tháng. Từ tháng 5 năm 2011, phí quản lý được tính bằng một phần mười hai của hai phần trăm (2%) giá trị tài sản ròng của mỗi Quỹ vào cuối tháng theo Thông tư số 38/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2011.

Công ty được hưởng phí thường hoạt động từ mỗi Quỹ trên nếu tổng lợi nhuận trong năm của các Quỹ đó vượt (i) mức tăng tối thiểu giá trị tài sản ròng hàng năm là 12% và (ii) giá trị tài sản ròng cao nhất của Quỹ từ khi thành lập. Trong trường hợp Công ty được hưởng phí thường hoạt động, thì số phí được tính là 20% của chênh lệch giữa tổng lợi nhuận trong năm và mức cao nhất trong hai mức nói trên.

- Doanh thu hoạt động tài chính.

Lãi do kinh doanh chứng khoán và các khoản đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được xác định là khoản chênh lệch giữa giá bán và giá Thu nhập cổ tức được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập.

Thu nhập lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp dự thu lãi trừ khi khả năng thu hồi là không chắc chắn.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn và dài hạn là khoản chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của các khoản đầu tư được bán. Giá vốn của Chi phí dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư và các chi phí tài chính khác

10- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành. Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: VNĐ)

01
UÀ
CI
KIN

01 - Tiền

	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền mặt	44,296,686	28,212,534
- Tiền gửi Ngân hàng	4,093,702,605	7,913,691,338
- Tiền đang chuyển		
Cộng	4,137,999,291	7,941,903,872

02 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Cuối quý		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn đã niêm yết	-	-	-	-
FPT	345,000	14,534,194,595	-	-
HDG	50,000	1,372,760,754	-	-
CSM	-	-	120,000	3,280,263,023
DBC	70,000	1,904,763,366	168,000	4,513,609,975
CMS	118,100	1,187,397,930	118,100	1,187,398,430
PPC	200,000	3,709,307,137	-	-
C32	30,000	1,453,276,250	-	-
VLC	220,000	4,070,196,143	-	-
VGC	60,000	806,708,050	-	-
VSC	77,000	4,963,935,871	-	-
Tổng/ Total	1,170,100	34,002,540,096	406,100	8,981,271,428
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn chưa niêm yết	-	-	-	-
VCAMBF	4,776,119	48,000,000,000	4,776,119	48,000,000,000
Tổng/ Total	4,776,119	48,000,000,000	4,776,119	48,000,000,000
Trái phiếu đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Tổng/ Total	-	-	-	-
Chứng chỉ quỹ	-	-	-	-
Tổng/ Total	-	-	-	-
Chứng khoán khác	-	-	-	-
Tổng/ Total	-	-	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(1,386,866,575)		(411,471,623)
Tổng cộng	-	80,615,673,521	-	56,569,799,805

11
CƠ
CỔ
NL
HỮN
BÀ
7-T.

03 - Các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ

	Cuối quý	Đầu năm
- Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán	52,446,206	134,688,494
- Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	141,581,014	14,495,946
- Phải thu phí thương mại hoạt động	-	-
- Phải thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	2,769,000,000	1,870,000,000
- Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ khác	-	628,779
Cộng	2,963,027,220	2,019,813,219

04 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Cuối quý	Đầu năm
- Phải thu tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	205,034,444	352,958,333
- Phải thu người lao động	24,779,653	93,179,443
- Phải thu khác	80,287,934	224,038,758
Cộng	310,102,031	670,176,534

06 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	345,768,137	774,159,874
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:	-	-
Cộng	345,768,137	774,159,874

09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật	Máy móc, thiết	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình			
Số dư đầu năm	1,678,448,281	1,539,222,524	3,217,670,805
- Mua trong quý	-	242,036,294	242,036,294
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	628,324,324	628,324,324
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối quý	1,678,448,281	1,152,934,494	2,831,382,775
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	(559,482,765)	(1,481,285,021)	(2,040,767,786)
- Khấu hao trong quý	(167,844,828)	(36,923,358)	(204,768,186)
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(628,324,324)	(628,324,324)
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối quý	(727,327,593)	(889,884,055)	(1,617,211,647)
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình			
- Tại ngày đầu năm	1,118,965,516	57,937,503	1,176,903,019
- Tại ngày cuối quý	951,120,688	263,050,439	1,214,171,127

- Giá trị còn lại cuối quý của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối quý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 810.376.204VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối quý chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

11- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Bản quyền	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu quý	-	768,209,540	768,209,540
- Mua trong quý	-	47,000,000	47,000,000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối quý	-	815,209,540	815,209,540
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu quý	-	(687,983,371)	(687,983,371)
- Khấu hao trong quý	-	(40,696,111)	(40,696,111)
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối quý	-	(728,679,482)	(728,679,482)
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
- Tại ngày đầu quý	-	80,226,169	80,226,169
- Tại ngày cuối quý	-	86,530,058	86,530,058

- Nguyên giá TSCĐ cuối quý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 534.949.543VND ✓

13- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Cuối quý		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-
Đầu tư vào công ty liên kết	-	-	-	-
Tổng/ Total	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn khác 2281	-	-	-	-
GMD-VT	960,000	9,600,000,000	960,000	9,600,000,000

NG
PH
QU
GK
NI
PH

VCHF	-	-	17,47	1,832,166,250
TSVN	700,000	7,070,000,000	700,000	7,070,000,000
Tổng/ Total	1,660,000	16,670,000,000	1,660,017	18,502,166,250
Đầu tư vào chứng chỉ quỹ 2282	-	-	-	-
Tổng/ Total	-	-	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-	-	-
Tổng cộng		16,670,000,000		18,502,166,250

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	135,736,000	109,000,000
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	103,775,876	320,226,398
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	239,511,876	429,226,398

17- Chi phí phải trả

	Cuối quý	Đầu năm
- Trích trước chi phí kiểm toán	149,440,000	190,872,000
- Chi phí khác	715,373,056	177,431,454
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
Cộng	864,813,056	368,303,454

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối quý	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	-	-
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	36,572,235	18,014,005
Cộng	36,572,235	18,014,005

22 - Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư

	Cuối quý	Đầu năm
- Số dư đầu kỳ	310,000,000	310,000,000
- Số bồi thường cho nhà đầu tư trong kỳ	-	-
- Số trích lập trong kỳ	-	-
- Số dư cuối kỳ	310,000,000	310,000,000

24 - Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác

	Cuối quý	Đầu năm
Công ty CP Chứng Khoán Nhật Bản		
Số dư đầu quý	14,100,167	6,488,163
- Số tăng trong quý	5,434,249,811	516,451,534
- Số giảm trong quý	5,448,349,978	514,744,461
Số dư cuối quý	-	8,195,236
Công ty CP Chứng Khoán Bản Việt		
Số dư đầu quý	347,798	
- Số tăng trong quý	3,267,733,424	61,592,521,854
- Số giảm trong quý	3,266,459,646	61,592,000,000
Số dư cuối quý	1,621,576	521,854
Công ty TNHH đầu tư tài chính & TM Vạn Lộc		
Số dư đầu quý	31,298,109	
- Số tăng trong quý	93,546,037,483	3,033,988,747

C. TY HẠN Y Đ. HOI MIET OC

- Số giảm trong quý	93,560,559,018	3,001,180,000
Số dư cuối quý	16,776,574	32,808,747
Công ty CP Otran Miền Nam		
Số dư đầu quý	1,016,713	
- Số tăng trong quý	25,580,113	
- Số giảm trong quý	25,630,000	
Số dư cuối quý	966,826	-

25 - Danh mục đầu tư của nhà đầu tư Ủy thác

	Cuối quý	Đầu năm
Nhà đầu tư Ủy thác trong nước	393,480,709,000	134,791,489,200
Cổ phiếu niêm yết (chi tiết cổ phiếu niêm yết bị giảm/rủi ro)		129,192,000,000
Cổ phiếu không niêm yết (chi tiết cổ phiếu không niêm yết bị giảm/rủi ro)	393,480,709,000	5,599,489,200
Trái phiếu (chi tiết trái phiếu bị giảm/rủi ro)		

26 - Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác

	Cuối quý	Đầu năm
Công Ty CP Chứng Khoán Bản Việt	41,376,150,000	38,251,477,179
Cộng:	41,376,150,000	38,251,477,179

26 - Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác

	Cuối quý	Đầu năm
Công ty CP Chứng Khoán Nhật Bản	-	15,056,885
Công Ty CP Chứng Khoán Bản Việt	316,863,953	90,537,964
Công ty TNHH đầu tư tài chính & TM Vạn Lộc	270,807,040	35,780,000
Công ty CP Otran Miền Nam	72,327,419	
Cộng:	659,998,412	141,374,849

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính: VNĐ)

28. Tổng doanh thu hoạt động nghiệp vụ (Mã số

			Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm này	Năm trước	Năm này	Năm trước
+ Doanh thu hoạt động quản lý quỹ ĐTCK	153,354,765	390,984,311	339,712,880	849,938,866
+ Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	338,796,039	2,296,722	472,891,738	3,937,207
+ Doanh thu từ phí thưởng hoạt động	-	-	-	-
+ Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	1,357,360,000	1,090,000,000	1,357,360,000	1,090,000,000
+ Doanh thu khác	537,428	17,915,438	537,428	17,915,438
+Điều chỉnh doanh thu	-	-	-	-
Cộng	1,850,048,232	1,501,196,471	2,170,502,046	1,961,791,511

29. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

-

-

30. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng

			Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm này	Năm trước	Năm này	Năm trước
+ Chi phí hoạt động quản lý quỹ ĐTCK	1,465,772,344	445,021,844	2,690,431,094	1,915,524,238

+ Chi phí hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng	-	-	-	-
+ Chi phí hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	-	-	-	-
+ Chi phí hoạt động nghiệp vụ khác	-	-	-	-
+ Giá vốn hàng bán	-	-	-	-
Cộng	1,465,772,344	445,021,844	2,690,431,094	1,915,524,238

31. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

			Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm này	Năm trước	Năm này	Năm trước
- Lãi tiền gửi	331,780,529	552,173,847	686,059,429	884,263,697.2
- Lãi đầu tư tài chính	7,235,175,346	1,337,673,119	11,214,307,458	6,982,059,105
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1,668,970,000	641,545,000	1,818,970,000	641,545,000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-	-	-
Cộng	9,235,925,875	2,531,391,966	13,719,336,887	8,507,867,802

32. Chi phí tài chính (Mã số 22)

			Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm này	Năm trước	Năm này	Năm trước
- Lãi tiền vay		-		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-	0	0
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	932,237,487	865,463,228	1,198,380,214	1,431,557,932
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	-	-	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	-	-	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn & dài hạn	421,292,203	122,382,471	975,394,952	(1,477,793,516)
- Chi phí tài chính khác	-	-	-	-
Cộng	1,353,529,690	987,845,699	2,173,775,166	(46,235,584)

33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

			Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm này	Năm trước	Năm này	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu	288,241,203	245,398,315	470,809,555	423,134,268
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của	-	-		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện	288,241,203	(245,398,315)	470,809,555	423,134,268

33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

			Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế				
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử				
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ				
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		368,727,081		368,727,081

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
(Đơn vị tính: VNĐ)

35. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp

	Cuối quý	Đầu quý
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:	-	-
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:	-	-
b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý:	-	-
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;	-	-
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh	-	-
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và	-	-
c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp	-	-

VIII- Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu:

1. Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Bảng cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài
 2. Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận
 3. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:
 - Thu nhập:
 - Chi phí:
 - Lãi (Lỗ):
- Cộng:

IX- Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

-

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

-

3. Thông tin về các bên liên quan:

-

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6. Thông tin về hoạt động liên tục:

7. Thông tin đối với mỗi loại cổ phiếu:

- Số cổ phiếu được phép phát hành:
- Số cổ phiếu đã được phát hành và được góp vốn đầy đủ: 13.000.000CP
- Số cổ phiếu đã được phát hành và chưa được góp vốn đầy đủ:
- Mệnh giá của cổ phiếu hoặc các cổ phiếu không có mệnh giá: 10.000VNĐ

	Cuối quý	Đầu quý
- Số cổ phiếu của công ty đang lưu hành:	13.000.000	13.000.000
- Các cổ phiếu đang dự trữ để phát hành:		

8. Những thông tin khác. (3)

Người lập biểu



Lê Thị Hồng Liên

Kế toán trưởng



Khúc Thị Kiều



Lập, ngày 12 tháng 07 năm 2016

Tổng Giám đốc

Phạm Gia Tuấn